

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 - 195/PBHC-HĐQT
V/v báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023
Trước kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GD&ĐT TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: ☐ 24 h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 trước kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4 năm 2023;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

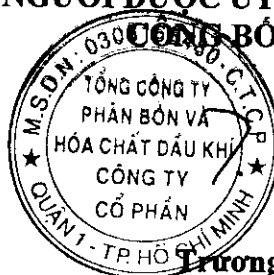
Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- B.TTTT, TCKT;
- Lưu: VT, TH.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trương Thế Vinh

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường Đa Kao , quận 1 , Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC

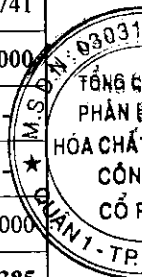
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9,594,723,290,083	13,578,923,480,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1,241,561,362,115	2,083,841,053,069
1. Tiền	111		574,781,435,783	307,981,912,328
2. Các khoản tương đương tiền	112		666,779,926,332	1,775,859,140,741
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.7	5,385,000,000,000	6,880,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,385,000,000,000	6,880,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		642,052,906,751	458,327,989,385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	432,251,479,566	234,657,477,739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65,442,486,447	90,137,615,251
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	377,640,110,292	366,959,646,684
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 233,281,169,554 -	- 233,426,873,759
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	-	123,470
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	1,910,840,607,214	3,871,453,604,350
1. Hàng tồn kho	141		1,942,109,074,750	4,010,984,671,397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 31,268,467,536 -	- 139,531,067,047
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		415,268,414,003	285,300,833,418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	39,266,480,515	20,104,181,210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		310,224,881,046	256,414,054,424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65,614,600,842	8,782,597,784
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-



TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		162,451,600	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,727,744,041,308	4,119,872,255,554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		876,100,000	1,154,100,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	876,100,000	1,154,100,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,988,445,788,293	3,254,819,127,727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	2,154,198,652,529	2,434,307,412,659
- Nguyên giá	222		11,574,815,724,954	11,487,943,997,171
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 9,420,617,072,425	- 9,053,636,584,512
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	834,247,135,764	820,511,715,068
- Nguyên giá	228		1,182,099,652,534	1,156,764,897,293
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 347,852,516,770	- 336,253,182,225
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	190,456,645,571	200,140,392,532
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 127,496,896,631	- 117,813,149,670
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	256,394,265,034	218,938,454,705
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		256,394,265,034	218,938,454,705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.7	33,359,983,256	41,768,055,625
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29,759,983,256	29,279,430,994
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16,902,000,000	- 8,013,375,369

654
ÔNG
ON V
ĐẦU
G TY
HẮN
HỒ C

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		258,211,259,154	403,052,124,965
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	57,260,546,971	41,988,497,354
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.20	48,860,372,578	187,897,314,223
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	129,152,858,473	150,228,832,256
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13,322,467,331,391	17,698,795,735,776
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,764,060,255,738	3,681,356,971,208
I. Nợ ngắn hạn	310		1,476,305,673,739	2,995,517,551,891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	768,442,429,490	869,008,139,154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124,312,355,882	71,911,963,956
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	6,127,123,789	296,882,468,676
4. Phải trả cho người lao động	314		164,498,016,812	219,267,116,813
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	239,514,869,880	802,572,736,521
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	18,181,819	18,181,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	71,829,604,694	69,965,282,982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	-	202,043,481,704
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	-	375,437,729,910
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101,563,091,373	88,410,450,356
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		287,754,581,999	685,839,419,317
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	2,231,080,000	3,385,964,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	-	505,108,697,415
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	110,353,312,389	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		42,630,189,610	44,804,757,902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,558,407,075,653	14,017,438,764,568
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	11,558,407,075,653	14,017,438,764,568
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,599,179,502,370	3,497,039,984,859
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,851,548,236,642	6,401,099,929,390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,435,451,267,476	962,657,286,718
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		416,096,969,166	5,438,442,642,672
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		174,796,246,903	186,415,760,581
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.22	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13,322,467,331,391	17,698,795,735,776

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Xuân Thảo

Võ Ngọc Phương



Phan Công Thành

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,410,805,751,549	3,878,926,698,006	13,719,510,012,331	18,744,713,575,383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	28,984,739,435	(20,766,722,878)	150,324,493,920	117,534,031,118
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,381,821,012,114	3,899,693,420,884	13,569,185,518,411	18,627,179,544,265
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3,049,542,048,748	2,303,508,700,436	11,917,438,631,877	10,788,959,662,813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		332,278,963,366	1,596,184,720,448	1,651,746,886,534	7,838,219,881,452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	175,136,785,137	156,878,082,549	457,576,170,227	365,063,532,585
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12,716,313,095	19,191,649,140	71,157,838,669	85,257,284,733
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,352,665,281	17,825,851,263	50,638,299,383	64,787,709,845
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		372,432,205	1,185,439,296	2,664,912,263	2,662,097,523
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	228,046,491,776	299,091,325,625	848,444,338,144	977,707,327,576
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	149,542,446,955	204,859,332,743	502,354,622,004	556,278,720,793
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		117,482,928,882	1,231,105,934,784	690,031,170,207	6,586,702,178,458
12. Thu nhập khác	31	VII.6	4,852,115,203	7,100,097,514	11,025,864,376	21,118,924,268

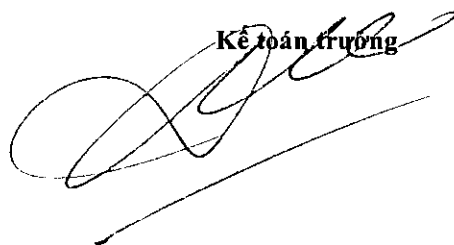
CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.7	8,202,274,391	1,844,887,891	10,090,505,890	2,239,166,716
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,350,159,188)	5,255,209,623	935,358,486	18,879,757,552
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		114,132,769,694	1,236,361,144,407	690,966,528,693	6,605,581,936,010
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(27,345,134,245)	275,526,934,181	13,372,912,552	1,129,400,312,150
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	34,503,805,960	(157,943,707,064)	134,569,393,810	(108,709,662,383)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		106,974,097,979	1,118,777,917,290	543,024,222,331	5,584,891,286,243
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		107,693,346,878	1,125,895,874,987	532,673,863,651	5,564,877,377,993
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(719,248,899)	(7,117,957,697)	10,350,358,680	20,013,908,250
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		116	2,652	1,063	13,897
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Xuân Thảo

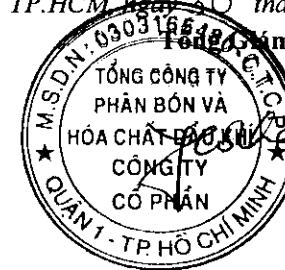
Kế toán trưởng



Võ Ngọc Phương

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Phan Công Thành



Phan Công Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	690,966,528,693	6,605,581,936,010
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	403,299,829,923	514,801,559,639
- Các khoản dự phòng	03	10,833,633,304	329,374,106,479
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8,378,593,534)	4,492,199,435
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(452,122,430,597)	(330,771,138,384)
- Chi phí lãi vay	06	50,638,299,383	64,787,709,845
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	695,237,267,172	7,188,266,373,024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(184,328,019,183)	80,003,832,513
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,089,951,570,430	(1,258,270,907,215)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(1,085,163,111,807)	516,135,552,056
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(34,434,348,922)	(21,066,197,693)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(67,542,960,348)	(64,435,955,328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(346,280,879,674)	(1,209,088,866,037)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(229,165,044,347)	(270,280,230,233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	838,274,473,321	4,961,263,601,087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(164,856,309,985)	(77,483,959,653)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	166,225,187	2,494,306,734
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,615,000,000,000)	(11,790,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,110,000,000,000	8,365,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	418,411,709,674	273,435,614,320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,748,721,624,876	(3,226,554,038,599)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,291,462,500,000	1,059,193,105,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,990,236,085,585)	(1,258,761,624,358)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,738,880,797,100)	(1,977,035,742,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,437,654,382,685)	(2,176,604,262,058)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(850,658,284,488)	(441,894,699,570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,083,841,053,069	2,524,115,312,966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8,378,593,534	1,620,439,673
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,241,561,362,115	2,083,841,053,069

Người lập biểu

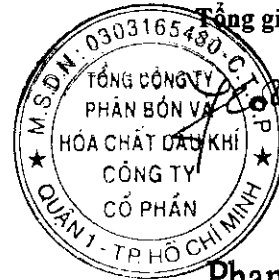
Trần Xuân Thảo

Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phương

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

3C
ỔN
HÀ
CI
C
C
/T

C.P. ★ L.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	31/12/2023		01/01/2023	
- Tiền mặt		2,657,500,348		2,515,509,016
- Tiền gửi ngân hàng		572,123,935,435		305,466,403,312
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		666,779,926,332		1,775,859,140,741
Cộng		1,241,561,362,115		2,083,841,053,069
2. Phải thu khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
a. Phải thu KH ngắn hạn		432,251,479,566		234,657,477,739
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG		46,222,847,421		59,139,170,671
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA		31,587,378,570		
KUMSUNG ENC CO., LTD		50,007,500,000		14,426,449,918
CTY TNHH VẬN TÀI PHÂN BÓN TUẤN VŨ		31,999,880,000		24,957,337,700
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA		31,587,378,570		
CTY TNHH TMDV XNK TUỒNG NGUYỄN		23,790,129,728		
CÔNG TY TNHH VTNN HÙNG THANH		40,658,619,230		
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan		19,873,856,018		
Công ty TNHH TM Thiên Long		17,624,000,000		
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ XÂY DỰNG PHÚ MỸ		16,948,855,002		
CÔNG TY TNHH KIM NGOAN		15,858,600,000		
KHÁC		106,092,435,027		136,134,519,450
- Trong đó: Phải thu các bên liên quan		26,175,512,339		33,395,031,123
Tty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)				108,900,000
Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau		19,670,906,460		24,988,055,543
Cty TNHH MTV Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí VN		279,923,059		
CN TCT Khí VN - Cty TNHH MTV - Cty Chế Biến Khí Vững Tàu (KVT)		3,296,322,920		
CN TCT Khí VN - Cty TNHH MTV - Cty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ (KĐN)		1,507,392,000		6,781,403,475
CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)		1,420,967,900		1,516,672,105
3. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
a. Ngắn hạn		377,640,110,292		366,959,646,684
- Phải thu người lao động				
- Kí quỹ, kí cược		42,000,000		71,134,000
- Phải thu khác		377,598,110,292		366,888,512,684
b. Dài hạn		876,100,000		1,154,100,000
- Kí quỹ, kí cược		876,100,000		1,154,100,000
- Phải thu khác				
Cộng		378,516,210,292		368,113,746,684
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2023		01/01/2023	
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác		-		123,470
Cộng		-		123,470
5. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
A. Hàng tồn kho	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường	70,606,173,902		267,561,155,169	
- Nguyên liệu, vật liệu	309,731,169,770	(79,984,059)	735,311,999,640	(290,262,998)
- Công cụ dụng cụ	7,276,696,097		4,986,330,742	
- Chi phí SXKD dở dang	75,591,581,221		273,274,432,238	
- Thành phẩm	1,166,123,160,812	(30,977,364,768)	2,003,744,144,579	(69,018,424,938)
- Hàng hoá	312,780,292,948	(211,118,709)	726,106,609,029	(70,222,379,111)
Cộng	1,942,109,074,750	(31,268,467,536)	4,010,984,671,397	(139,531,067,047)
B. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế, dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Thiết bị, vật tư, PTTT	129,152,858,473		150,228,832,256	
Cộng	129,152,858,473	-	150,228,832,256	-
6. Tài sản dài hạn dở dang	31/12/2023		01/01/2023	
a. Chi phí SXKD DD dài hạn		-		-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		256,394,265,034		218,938,454,705
- Kho Tây Ninh		29,120,068,273		29,120,068,273
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK		139,989,319,352		126,888,915,355
- DA ERP GD 2		1,265,670,000		1,265,670,000
- Nhà ở cán bộ nhân viên		36,342,070,618		36,342,070,618
- Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20000 tấn		11,365,026,465		
- Hệ thống đóng bao tự động		8,247,421,825		
- Công trình Sửa chữa đường nội bộ Nhà máy		3,052,888,888		
- Lắp đặt HT báo cháy kho VT & HC NM ĐPM		4,796,735,063		
- Khác		22,215,064,550		25,321,730,459
Cộng		256,394,265,034		218,938,454,705

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,385,000,000,000	-	6,880,000,000,000	-
B1. Ngắn hạn	5,385,000,000,000	-	6,880,000,000,000	-
+ Tiền gửi có kì hạn	5,385,000,000,000	-	6,880,000,000,000	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-	-	-	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	50,261,983,256	(16,902,000,000)	49,781,430,994	(8,013,375,369)
C1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
C2. Đầu tư vào công ty LDLK	29,759,983,256	-	29,279,430,994	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-	-	-
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	-	-	-	-
+ CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	29,759,983,256	-	29,279,430,994	-
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	20,502,000,000	(16,902,000,000)	20,502,000,000	(8,013,375,369)
+ CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000	-	3,600,000,000	-
+ CTCP Chế biến Thủy hải sản út xi	16,902,000,000	(16,902,000,000)	16,902,000,000	(8,013,375,369)
	-	-	-	-
Cộng	5,435,261,983,256	(16,902,000,000)	6,929,781,430,994	(8,013,375,369)

546
GT
VV
AU
FY
IN
CY

★ M.S.D.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2023	2,337,565,207,020	8,189,181,198,622	92,973,225,137	242,679,230,869	625,545,135,523	11,487,943,997,171
Tăng do mua sắm	46,971,000,699	16,999,102,049	7,792,293,607	29,938,559,445	364,788,615	102,065,744,415
XCDB hoàn thành						-
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTN		(3,914,486,662)	(3,592,822,000)	(2,075,676,568)	(280,206,250)	(9,863,191,480)
Đánh giá lại tài sản						-
Thanh lý	-	(336,818,182)	(1,307,206,000)	(3,686,800,970)	-	(5,330,825,152)
						-
Tại ngày 31/12/2023	2,384,536,207,719	8,201,928,995,827	95,865,490,744	266,855,312,776	625,629,717,888	11,574,815,724,954
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2023	1,637,245,008,964	6,659,191,488,017	78,768,220,354	214,649,275,952	463,782,591,225	9,053,636,584,512
Khấu hao trong kỳ	85,611,970,654	257,100,279,527	3,685,172,906	14,218,128,977	21,392,727,311	382,008,279,375
Thanh lý, nhượng bán	-	(295,407,995)	(1,307,206,000)	(3,561,985,970)	-	(5,164,599,965)
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTN		(3,914,486,662)	(3,592,822,000)	(2,075,676,585)	(280,206,250)	(9,863,191,497)
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Đánh giá lại tài sản						-
						-
Tại ngày 31/12/2023	1,722,856,979,618	6,912,081,872,887	77,553,365,260	223,229,742,374	484,895,112,286	9,420,617,072,425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2023	700,320,198,056	1,529,989,710,605	14,205,004,783	28,029,954,917	161,762,544,298	2,434,307,412,659
Tại ngày 31/12/2023	661,679,228,101	1,289,847,122,940	18,312,125,484	43,625,570,402	140,734,605,602	2,154,198,652,529

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2023)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2023)						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2023)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2023)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2023)						
Số dư cuối quý (31/12/2023)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2023	863,853,207,162	159,315,893,074		117,844,443,903	15,751,353,154	1,156,764,897,293
- Mua trong năm				6,626,914,000	18,735,441,241	25,362,355,241
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						-
- Phân loại lại				(27,600,000)		(27,600,000)
- Tăng/giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 31/12/2023	863,853,207,162	159,315,893,074		124,443,757,903	34,486,794,395	1,182,099,652,534
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	54,576,610,445	159,315,893,074		109,986,493,504	12,374,185,202	336,253,182,225
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	4,847,325,295			4,562,791,332	2,197,686,960	11,607,803,587
- Tăng/Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại				(8,469,042)		(8,469,042)
Tại ngày 31/12/2023	59,423,935,740	159,315,893,074		114,540,815,794	14,571,872,162	347,852,516,770
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2023	809,276,596,717	0		7,857,950,399	3,377,167,952	820,511,715,068
Tại ngày 31/12/2023	804,429,271,422	0		9,902,942,109	19,914,922,233	834,247,135,764

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2023)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (31/12/2023)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	317,953,542,202		-	-	317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	218,454,390,202				218,454,390,202
Giá trị hao mòn lũy kế	117,813,149,670	9,683,746,961	-	-	127,496,896,631
- Quyền sử dụng đất	12,675,392,493	1,005,683,040			13,681,075,533
- Công trình kiến trúc	105,137,757,177	8,678,063,921			113,815,821,098
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	200,140,392,532	(9,683,746,961)	-	-	190,456,645,571
- Quyền sử dụng đất	90,064,438,500	(1,005,683,040)	-	-	85,818,076,467
- Công trình kiến trúc	170,881,388,365	(8,678,063,921)	-	-	104,638,569,104
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước					
	Đầu năm (01/01/2023)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Cuối kỳ (31/12/2023)
- Thuế GTGT	4,844,825,440	20,429,324,547	23,601,394,083		1,672,755,904
- Thuế GTGT hàng NK	-	24,312,119,035	24,312,119,035		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	54,184,763,717	54,184,763,717		-
- Thuế TNDN	278,118,677,283	69,827,872,999	346,280,879,674		837,901,260
- Thuế TNCN	13,470,952,473	96,699,265,477	107,003,966,125		3,166,251,825
- Thuế tài nguyên	340,440,480	3,536,188,440	3,546,177,720		330,451,200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3,775,593,646	3,775,593,646		-
- Thuế môn bài	-	18,000,000	18,000,000		-
- Thuế nhà thầu	-	534,559	534,559		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	107,573,000	1,926,793,930	1,914,603,330		119,763,600
Cộng	296,882,468,676	274,710,456,350	564,638,031,889	0	6,127,123,789

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2023)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (31/12/2023)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1,114,991,551	1,114,991,551	0
- Thuế TNDN	8,668,199,309	59,803,408,889	4,426,324,878	64,045,283,320
- Thuế TNCN	0	1,569,317,522		1,569,317,522
- Thuế xuất, nhập khẩu	15,482,225	1,095,503,226	1,110,985,451	0
- Khác	98,916,250		98,916,250	0
Cộng	8,782,597,784	63,583,221,188	6,751,218,130	65,614,600,842

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	39,266,480,515	20,104,181,210
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	4,751,407,952	1,743,971,610
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34,515,072,563	18,360,209,600
b. Dài hạn	57,260,546,971	41,988,497,354
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	26,562,167,180	18,505,218,044
- Chi phí trả trước dài hạn khác	30,698,379,791	23,483,279,310
Cộng	96,527,027,486	62,092,678,564
14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	01/01/2023
a. Vay ngắn hạn	-	202,043,481,704
b. Vay dài hạn	-	505,108,697,415
Cộng	-	707,152,179,119
15. Phải trả người bán	31/12/2023	01/01/2023
a. Phải trả người bán ngắn hạn	768,442,429,490	869,008,139,154
REGAS TRADING FZE		30,576,737,400
Technip Italy S.p.A	13,896,504,050	
CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP CMC	6,854,085,000	
Công ty TNHH Quốc Tế Lá Xanh	6,329,324,980	
CÔNG TY CỔ PHẦN VINA LOGISTICS	6,306,365,788	
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	6,219,891,282	
CÔNG TY CỔ PHẦN MECOSA	6,047,684,640	
CÔNG TY TNHH HOÀ KEO KỸ THUẬT	6,028,012,980	
Khác	716,760,560,770	838,431,401,754
- Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	497,875,025,394	551,995,777,142
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		43,200,000
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	485,400,818,467	468,425,781,017
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1,832,311,576	3,282,822,308
TCT CP DV Kỹ thuật DK VN (PTSC)		42,281,377,789
Công ty CP Vận tải Dầu khí	556,491,168	171,661,680
Công ty CP PVI	6,363,043,949	125,617,477
TCT Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	2,271,676,966	
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DK VN		1,976,260,944
Cty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	67,194,000	
TCT CP Khoan và Dịch vụ khoan DK (PVD)		32,969,850,656
Cty CP Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC_Mekong)		2,719,205,271
Cty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)	1,383,489,268	
16. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	239,514,869,880	802,572,736,521
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Quyết toán chi phí vận chuyển khí		469,082,932,421
- Chi phí phải trả khác	239,514,869,880	333,489,804,100
b. Dài hạn	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác	0	
Cộng	239,514,869,880	802,572,736,521
17. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	71,829,604,694	69,965,282,982

54
IGT
NV
JAL
TY
AN
5C

- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Bảo hiểm y tế		597,090
- Bảo hiểm xã hội	17,904,200	18,085,400
- Kinh phí công đoàn	207,258,787	522,231,540
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,547,501,497	7,172,519,938
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64,056,940,210	62,251,849,014
b. Dài hạn	2,231,080,000	3,385,964,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,231,080,000	3,385,964,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
Cộng	74,060,684,694	73,351,246,982
18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	18,181,819	18,181,819
- Doanh thu nhận trước	18,181,819	18,181,819
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông		
- Doanh thu khác		
Cộng	18,181,819	18,181,819
19. Dự phòng phải trả	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	0	375,437,729,910
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	0	375,437,729,910
b. Dài hạn	110,353,312,389	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	110,353,312,389	
Cộng	110,353,312,389	375,437,729,910

CM
★
C

90
Y
A
Kt

Ht

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CĐKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2023	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	3,497,039,984,859	0	21,179,913,858	6,401,099,929,390	186,415,760,581	14,017,438,764,568
Lợi nhuận trong kỳ								532,673,863,651	(11,619,513,677)	521,054,349,974
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN					1,102,139,517,511			(1,342,282,634,583)		(240,143,117,072)
Trả cổ tức								(2,739,339,820,000)		(2,739,339,820,000)
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn										-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác								(603,101,816)		(603,101,816)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	0	21,179,913,858	2,851,548,236,642	174,796,246,903	11,558,407,075,653

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2023	01/01/2023
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48,860,372,578	187,897,314,223
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	48,860,372,578	187,897,314,223
20	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2023	01/01/2023
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	132,540,000,000	132,540,000,000
21	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2023	01/01/2023
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
21	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	2,739,339,820,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
22	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,599,179,502,370	3,497,039,984,859
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các		
22	Nguồn kinh phí	31/12/2023	01/01/2023
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Đồng

1	Doanh thu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,410,805,751,549	3,878,926,698,006
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	3,410,805,751,549	3,878,926,698,006
	Doanh thu sản phẩm trong nước	2,758,002,719,007	3,040,882,150,148
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	652,803,032,542	838,044,547,858
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	28,984,739,435	(20,766,722,878)
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	28,984,739,435	-20,766,722,878
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	3,381,821,012,114	3,899,693,420,884
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	3,381,821,012,114	3,899,693,420,884
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	2,729,951,442,072	3,061,538,880,535
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	651,869,570,042	838,154,540,349
3	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	2,392,950,492,426	1,414,445,932,646
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	656,591,556,322	889,062,767,790
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	3,049,542,048,748	2,303,508,700,436
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	173,568,544,006	146,290,347,902
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	288,000,000	0
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,936,241,131	10,587,734,647
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-656,000,000	
	Cộng	175,136,785,137	156,878,082,549
5	Chi phí tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Lãi tiền vay	4,352,665,281	17,825,851,263
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,093,517,492	4,181,112,876
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,270,130,322	-2,815,314,999
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	12,716,313,095	19,191,649,140

6	Thu nhập khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Tiền bồi thường từ bảo hiểm		
	- Các khoản khác	4,852,115,203	7,100,097,514
	Cộng	4,852,115,203	7,100,097,514
7	Chi phí khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	8,202,274,391	1,844,887,891
	Cộng	8,202,274,391	1,844,887,891
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	149,542,446,955	204,859,332,743
	Chi phí nhân viên quản lý	37,111,870,480	50,602,437,485
	Chi phí khấu hao	8,287,487,328	10,905,076,121
	Các khoản chi phí QLDN khác	104,143,089,147	143,351,819,137
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	228,046,491,776	299,091,325,625
	Chi phí nhân viên bán hàng	20,142,983,931	26,793,484,610
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	68,118,812,411	65,393,059,393
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	85,729,370,942	122,489,066,827
	Chi phí ASXH	7,213,277,107	18,712,485,227
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	1,040,360,271	11,749,000,000
	Các khoản chi phí BH khác	45,801,687,114	53,954,229,568
	Cộng	377,588,938,731	503,950,658,368
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	Chi phí nguyên vật liệu	1,755,214,305,520	1,687,551,284,377
	Chi phí nhân công	148,452,106,761	144,267,965,753
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	102,845,409,900	130,424,613,267
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	212,796,668,971	231,502,998,358
	Chi phí khác bằng tiền	140,883,890,714	238,110,174,423
	Cộng	2,360,192,381,866	2,431,857,036,178
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(27,345,134,245)	275,526,934,181
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	-27,345,134,245	275,526,934,181
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	34,503,805,960	(157,943,707,064)
	Cộng	34,503,805,960	(157,943,707,064)

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 4/2023	Quý 4/2022
34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2023

Trả trước cho nhà cung cấp

Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)

796,315,756

Phải thu khác

Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí

110,043,267,289

Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)

114,209,081,543

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quý 4/2023 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2022 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính :

- Giá bán mặt hàng phân bón và hóa chất quý 4.2023 giảm so với cùng kì năm trước (đặc biệt giá bán URE giảm 30% và giá bán NH3 giảm 40%), đồng thời giá khí tăng cao so với Quý 4.2022 dẫn lợi nhuận quý 4.2023 giảm sâu tương ứng.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

Người lập biểu

Trần Xuân Thảo

Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phương

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Phan Công Thành



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8,966,278,145,725	12,865,257,863,999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		881,189,688,014	1,808,047,786,004
1. Tiền	111		402,189,688,014	229,047,735,004
2. Các khoản tương đương tiền	112		479,000,000,000	1,579,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,385,000,000,000	6,880,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,385,000,000,000	6,880,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		498,808,741,525	471,809,004,056
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		253,517,305,809	227,234,791,466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63,949,772,621	86,192,000,501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		414,622,832,649	391,808,962,378
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(233,281,169,554)	(233,426,873,759)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	123,470
IV. Hàng tồn kho	140		1,790,818,021,530	3,425,833,726,401
1. Hàng tồn kho	141		1,813,223,437,892	3,615,102,278,650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(22,405,416,362)	(189,268,552,249)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		410,461,694,656	279,567,397,508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38,377,778,200	19,886,125,835
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		310,224,881,046	256,414,054,424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		61,859,035,410	3,267,217,249
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4,018,806,667,668	4,401,775,777,745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		616,100,000	891,100,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		616,100,000	891,100,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,920,306,263,552	3,184,274,440,050
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,139,799,946,632	2,418,219,118,833
- Nguyên giá	222		11,374,970,849,546	11,292,934,008,054
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,235,170,902,914)	(8,874,714,889,221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		780,506,316,920	766,055,321,217
- Nguyên giá	228		1,121,085,705,759	1,095,723,350,518
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(340,579,388,839)	(329,668,029,301)
III. Bất động sản đầu tư	230		190,456,645,571	200,140,392,532
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(127,496,896,631)	(117,813,149,670)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		258,519,212,754	221,063,402,425
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		258,519,212,754	221,063,402,425
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		408,053,000,000	416,941,624,631
1. Đầu tư vào công ty con	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(679,602,000,000)	(670,713,375,369)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		240,855,445,791	378,464,818,107
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261		41,932,369,816	31,633,279,429
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		46,832,736,370	173,665,225,290
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		129,152,858,473	150,228,832,256
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12,985,084,813,393	17,267,033,641,714

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,597,410,685,121	3,488,290,974,180
I. Nợ ngắn hạn	310		1,442,759,483,122	2,935,834,528,363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		793,815,596,415	879,403,208,119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		130,183,283,405	80,047,629,472
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		3,628,717,232	291,665,337,759
4. Phải trả cho người lao động	314		143,195,333,282	198,754,406,021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		236,570,092,763	795,678,024,194
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		50,008,881,377	48,541,273,296
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	202,043,481,704
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	375,437,729,910
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		85,357,578,648	64,263,437,888
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		154,651,201,999	552,456,445,817
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,667,700,000	2,542,990,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	505,108,697,415
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		110,353,312,389	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		42,630,189,610	44,804,757,902
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,387,674,128,272	13,778,742,667,534
I. Vốn chủ sở hữu	410		11,387,674,128,272	13,778,742,667,534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,546,954,375,352	3,444,814,857,841
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,907,836,663,182	6,401,044,719,955
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,436,494,382,444	1,004,347,132,402
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		471,342,280,737	5,396,697,587,553
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12,985,084,813,393	17,267,033,641,714

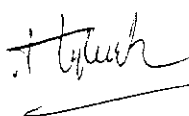
(0)

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2024

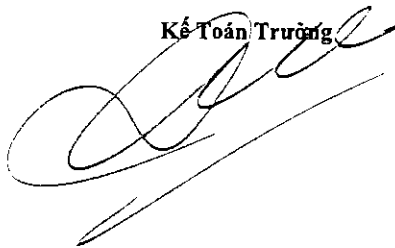
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Thị Lan Anh



Võ Ngọc Phương



Phan Công Thành

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023	2022	2023	2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,419,047,256,697	2,856,895,317,768	11,782,317,454,118	16,622,736,226,086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		38,856,056,911	35,829,263,326	212,599,625,509	157,967,795,350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2,380,191,199,786	2,821,066,054,442	11,569,717,828,609	16,464,768,430,736
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2,103,619,425,882	1,466,670,509,727	10,166,978,905,390	9,003,934,350,186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		276,571,773,904	1,354,395,544,715	1,402,738,923,219	7,460,834,080,550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		211,112,055,249	179,591,792,944	514,154,297,322	442,796,721,799
7. Chi phí tài chính	22		11,034,410,751	17,631,975,233	67,781,225,733	81,865,010,414
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,794,632,937	16,325,797,356	47,619,555,435	61,534,621,526
8. Chi phí bán hàng	25		195,534,405,626	265,078,978,417	710,286,850,451	844,472,321,427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		133,724,026,188	186,880,305,179	429,680,915,830	484,612,685,216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		147,390,986,588	1,064,396,078,830	709,144,228,527	6,492,680,785,292
11. Thu nhập khác	31		3,456,805,831	8,716,237,462	8,786,705,678	16,069,847,262
12. Chi phí khác	32		7,436,492,244	1,577,535,391	9,153,062,731	1,945,364,179
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(3,979,686,413)	7,138,702,071	(366,357,053)	14,124,483,083
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		143,411,300,175	1,071,534,780,901	708,777,871,474	6,506,805,268,375

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023	2022	2023	2022
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(33,981,169,658)	278,303,975,907	-	1,105,712,654,413
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		34,913,529,759	(168,731,380,584)	126,832,488,920	(109,604,973,591)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		142,478,940,074	961,962,185,578	581,945,382,554	5,510,697,587,553
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phương

Võ Ngọc Phương

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Phan Công Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		708,777,871,474	6,506,805,268,375
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		394,327,941,371	503,776,378,828
- Các khoản dự phòng	03		(17,803,294,706)	379,111,591,681
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,145,685,438)	4,498,230,435
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(506,035,846,429)	(408,337,507,809)
- Chi phí lãi vay	06		47,619,555,435	61,534,621,526
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		625,740,541,707	7,047,388,583,036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		86,416,772,831	98,567,128,998
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,822,954,814,541	(1,232,157,664,214)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(1,191,519,414,576)	510,176,671,050
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28,790,742,752)	(25,339,248,444)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(105,018,246,881)	(61,669,540,469)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(335,670,056,362)	(1,155,893,778,102)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(211,976,859,240)	(237,343,440,236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		662,136,809,269	4,943,728,711,619
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(307,408,304,816)	(72,998,283,681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			2,494,306,734
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,915,000,000,000)	(11,790,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,610,000,000,000	8,345,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		474,925,961,495	345,711,346,277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,862,517,656,679	(3,169,792,630,670)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2. Tiền mua lại CP của DN đã ph/hành	32			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		500,000,000,000	250,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,213,777,402,276)	(449,568,519,358)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,738,880,797,100)	(1,956,159,729,750)
7. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,452,658,199,376)	(2,155,728,249,108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(928,003,733,428)	(381,792,168,159)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,808,047,736,004	2,188,219,575,490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,145,685,438	1,620,328,673
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		881,189,688,014	1,808,047,736,004

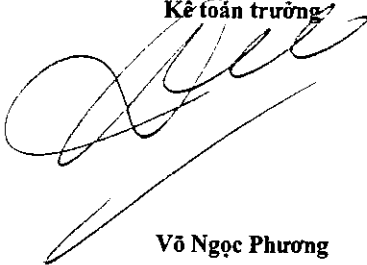
TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

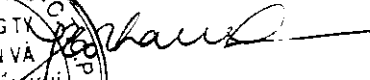
Kế toán trưởng

Tổng giám đốc








Phan Công Thành

Hoàng Thị Lan Anh

Võ Ngọc Phương

M.S.
35.
ÔNG
ÔN
DẤ
T
HẢ
TỔ

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTC

Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp, điện và các sản phẩm hoá chất khác
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	
+ Chi phí trả trước	
+ Chi phí khác	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ	

03
T0
PH
A

CH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền		31/12/2023		01/01/2023	
- Tiền mặt		1,669,199,543		2,330,564,413	
- Tiền gửi ngân hàng		400,520,488,471		226,717,171,591	
- Tiền đang chuyển		-		-	
- Các khoản tương đương tiền		479,000,000,000		1,579,000,000,000	
Cộng		881,189,688,014		1,808,047,736,004	
3. Phải thu khách hàng		31/12/2023		01/01/2023	
Phải thu các bên liên quan					
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)				108,900,000	
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)		1,420,967,900		1,516,672,105	
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)		19,670,906,460		24,700,156,702	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)		258,706,036		207,097,548	
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)					
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)		4,803,714,920		6,781,403,475	
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)		1,003,850,000		2,100,266,064	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)		19,533,730		19,533,730	
Phải thu khác		226,339,626,763		191,800,761,842	
Cộng		253,517,305,809		227,234,791,466	
4. Phải thu khác		31/12/2023		01/01/2023	
a. Ngắn hạn		414,622,832,649		391,808,962,378	
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-		-	
- Phải thu người lao động		3,819,644,063		4,707,598,857	
- Kí quỹ, kí cược		52,000,000		81,134,000	
- Công ty CP ĐT tài chính Công đoàn DKVN		110,043,267,289		110,093,267,289	
- Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)		114,209,081,543		114,209,081,543	
- Phải thu khác		186,498,839,754		162,717,880,689	
b. Dài hạn		616,100,000		891,100,000	
Cộng		415,238,932,649		392,700,062,378	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		31/12/2023		01/01/2023	
a. Tiền		-		-	
b. Hàng tồn kho		-		123,470	
c. TSCĐ		-		-	
d. Tài sản khác		-		-	
Cộng		-		123,470	
6. Hàng tồn kho		31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Hàng mua đang đi trên đường	69,577,389,222	-	267,561,155,169	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	309,731,169,770	(73,056,320)	735,311,999,640	(290,262,998)	
- Công cụ dụng cụ	5,298,243,692	-	3,668,088,026	-	
- Chi phí SXKD dở dang	75,589,098,796	-	273,058,515,880	-	
- Thành phẩm	1,090,432,350,123	(22,332,360,042)	1,663,573,648,274	(60,974,125,854)	
- Hàng hoá	262,595,186,288	-	671,928,871,662	(128,004,163,397)	
- Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	129,152,858,473		150,228,832,256		
- Hàng gửi đi bán	-		-		
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-		
- Hàng hóa bất động sản	-		-		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1,942,376,296,365	(22,405,416,362)	3,765,331,110,906	(189,268,552,249)	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
7. Tài sản dài hạn dở dang	31/12/2023	01/01/2023
<i>a. Chi phí SXKD DD dài hạn</i>		
<i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>	258,519,212,754	221,063,402,425
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273	29,120,068,273
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	139,885,548,886	129,013,863,075
- Nhà CBCNV	36,342,070,618	36,342,070,618
- Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 2000T	11,365,026,465	531,362,867
- Khác	41,806,498,512	26,056,037,592
Cộng	258,519,212,754	221,063,402,425

16
CỎ
BỎ
T
NG
PH
H

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-		
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,385,000,000,000	-	6,880,000,000,000	-
B1. Ngắn hạn	5,385,000,000,000	-	6,880,000,000,000	-
+ Tiền gửi có kì hạn	5,385,000,000,000		6,880,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,087,655,000,000	679,602,000,000	1,087,655,000,000	670,713,375,369
C1. Đầu tư vào công ty con	386,250,000,000	-	386,250,000,000	-
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Đông Nam Bộ	93,750,000,000		93,750,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Tây Nam Bộ	127,500,000,000		127,500,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Bắc	90,000,000,000		90,000,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Trung	75,000,000,000		75,000,000,000	
C2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	680,903,000,000	662,700,000,000	680,903,000,000	662,700,000,000
+ Cty CP Phát triển đô thị DK (PVC Mekong)	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000
+ Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	18,203,000,000		18,203,000,000	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	20,502,000,000	16,902,000,000	20,502,000,000	8,013,375,369
+ Công ty CNTT, VT và tự động hóa Dầu khí (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16,902,000,000	16,902,000,000	16,902,000,000	8,013,375,369
+ Khác				
Cộng	6,472,655,000,000	679,602,000,000	7,967,655,000,000	670,713,375,369

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,193,248,219,374	8,188,685,904,047	56,386,914,021	229,611,128,289	625,001,842,323	11,292,934,008,054
- Mua trong kỳ	46,971,000,699	16,556,194,049	2,782,030,433	28,681,059,045	364,788,615	95,355,072,841
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	0	336,818,182	0	3,118,221,687	0	3,455,039,869
- Giảm khác	0	3,914,486,662	3,592,822,000	2,075,676,568	280,206,250	9,863,191,480
- Đánh giá lại tài sản						-
Số dư tại ngày 31/12/2023	2,240,219,220,073	8,200,990,793,252	55,576,122,454	253,098,289,079	625,086,424,688	11,374,970,849,546
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	1,500,170,426,479	6,654,283,506,312	52,775,041,952	204,246,616,453	463,239,298,025	8,874,714,889,221
- Khấu hao trong kỳ	81,505,378,660	257,012,402,330	752,669,911	13,069,656,660	21,392,727,311	373,732,834,872
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	0	295,407,995	0	3,118,221,687	0	3,413,629,682
- Giảm khác	0	3,914,486,662	3,592,822,000	2,075,676,585	280,206,250	9,863,191,497
- Đánh giá lại tài sản						-
Số dư tại ngày 31/12/2023	1,581,675,805,139	6,907,086,013,985	49,934,889,863	212,122,374,841	484,351,819,086	9,235,170,902,914
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày (01/01/2023)	693,077,792,895	1,534,402,397,735	3,611,872,069	25,364,511,836	161,762,544,298	2,418,219,118,833
- Tại ngày (31/12/2023)	658,543,414,934	1,293,904,779,267	5,641,232,591	40,975,914,238	140,734,605,602	2,139,799,946,632

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư tại ngày 01/01/2023						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 31/12/2023						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 31/12/2023						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày (01/01/2023)						
- Tại ngày (31/12/2023)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư tại ngày 01/01/2023	803,964,779,348	159,117,493,074	-	116,938,394,942	15,702,683,154	1,095,723,350,518
- Mua trong năm	0	0	0	6,626,914,000	18,735,441,241	25,362,355,241
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng từ XDCB						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2023	803,964,779,348	159,117,493,074	-	123,565,308,942	34,438,124,395	1,121,085,705,759
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	48,847,054,834	159,117,493,074	-	109,393,614,057	12,309,867,336	329,668,029,301
- Khấu hao trong năm	4,303,568,201	0	0	4,410,104,377	2,197,686,960	10,911,359,538
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	0		0		0	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	53,150,623,035	159,117,493,074	-	113,803,718,434	14,507,554,296	340,579,388,839
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày (01/01/2023)	755,117,724,514	-		7,544,780,885	3,392,815,818	766,055,321,217
- Tại ngày (31/12/2023)	750,814,156,313	-		9,761,590,508	19,930,570,099	780,506,316,920

11 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2023)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ (31/12/2023)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	317,953,542,202	-	-	317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000			99,499,152,000
- Nhà	218,454,390,202			218,454,390,202
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị hao mòn lũy kế	117,813,149,670	9,683,746,961	-	127,496,896,631
- Quyền sử dụng đất	12,675,392,493	1,005,683,040		13,681,075,533
- Nhà	105,137,757,177	8,678,063,921		113,815,821,098
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	200,140,392,532	(9,683,746,961)	-	190,456,645,571
- Quyền sử dụng đất	86,823,759,507	(1,005,683,040)	-	85,818,076,467
- Nhà	113,316,633,025	(8,678,063,921)	-	104,638,569,104
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
	-			

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2023)	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ (31/12/2023)
- Thuế GTGT	4,085,930,809	17,491,508,573	20,574,019,056	1,003,420,326
- Thuế GTGT hàng NK	-	24,312,119,035	24,312,119,035	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	53,271,429,935	53,271,429,935	-
- Thuế TNDN	275,380,338,474	-	275,380,338,474	-
- Thuế TNCN	11,751,054,996	86,202,203,261	95,778,176,151	2,175,082,106
- Thuế tài nguyên	340,440,480	3,536,188,440	3,546,177,720	330,451,200
- Thuế bảo vệ môi trường	107,573,000	424,358,900	412,168,300	119,763,600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3,767,508,427	3,767,508,427	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,558,231,280	1,558,231,280	-
Cộng	291,665,337,759	190,569,547,851	478,606,168,378	3,628,717,232

0

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2023)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (31/12/2023)
- Thuế TNDN	3,152,818,774	60,289,717,888	3,152,818,774	60,289,717,888
- Thuế TNCN	-	1,569,317,522	-	1,569,317,522
- Thuế GTGT hàng NK	15,482,225	-	15,482,225	0
- Các loại thuế khác	98,916,250	-	98,916,250	0
Cộng	3,267,217,249	61,859,035,410	3,267,217,249	61,859,035,410

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	38,377,778,200	19,886,125,835
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	-
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	4,341,716,070	1,639,081,001
- Chi phí bảo hiểm tài sản	180,500,000	-
- Các khoản khác	33,855,562,130	18,247,044,834
b. Dài hạn	41,932,369,816	31,633,279,429
- Trả trước phí xúc tác chuyển hóa CO	-	-
- Chi phí xúc tác hấp thụ H2S	-	-
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	22,592,700,959	18,505,218,044
- Các khoản khác	19,339,668,857	13,128,061,385
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	80,310,148,016	51,519,405,264
14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	01/01/2023
a. Vay ngắn hạn	-	202,043,481,704
b. Vay dài hạn	-	505,108,697,415
Cộng	-	707,152,179,119
15. Phải trả người bán	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người bán các bên liên quan	489,230,860,519	546,752,221,050
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	485,400,818,467	468,425,781,017
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)		2,719,205,271
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,832,311,576	42,296,904,949
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	284,383,008	171,661,680
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	1,383,489,268	
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		43,200,000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	140,317,452	125,617,477
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP (DMC)	189,540,748	
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)		32,969,850,656
Phải trả cho các đối tượng khác	304,584,735,896	332,650,987,069
Cộng	793,815,596,415	879,403,208,119
16. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	236,570,092,763	795,678,024,194
- Chi phí lãi vay	-	25,736,073,137
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Chi phí phải trả khác	236,570,092,763	769,941,951,057
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	236,570,092,763	795,678,024,194

17. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	50,008,881,377	48,541,273,296
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Bảo hiểm y tế	(181,200)	597,090
- Bảo hiểm xã hội	(1,309,435)	(1,723,323)
- Bảo hiểm thất nghiệp	31,860	213,480
- Kinh phí công đoàn	45,086,430	380,488,492
- Cổ tức phải trả	26,615,924,759	26,156,901,859
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,724,201,497	4,626,974,938
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,625,127,466	17,377,820,760
b. Dài hạn	1,667,700,000	2,542,990,500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,667,700,000	2,542,990,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	51,676,581,377	51,084,263,796
18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông	-	-
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông		
- Doanh thu khác		
Cộng	0	0
19. Dự phòng phải trả	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	0	375,437,729,910
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	-	375,437,729,910
b. Dài hạn	110,353,312,389	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	110,353,312,389	-
Cộng	110,353,312,389	375,437,729,910

22 - Vốn chủ sở hữu:**22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại ngày 01/01/2023	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,126)	3,444,814,857,841	-	6,401,044,719,955	13,778,742,667,534
Lợi nhuận trong kỳ						581,945,382,554	581,945,382,554
Cổ phiếu quỹ mua, bán trong kỳ						-	-
Trích từ LN				1,102,139,517,511		(1,335,210,517,511)	(233,071,000,000)
Trả cổ tức						(2,739,339,820,000)	(2,739,339,820,000)
Kết chuyển nguồn							-
Thu khác							-
Giảm khác						(603,101,817)	(603,101,817)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	-	2,907,836,663,182	11,387,674,128,272

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20.1	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2023	01/01/2023
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	46,832,736,370	173,665,225,290
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	46,832,736,370	173,665,225,290
20.2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2023	01/01/2023
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	Cộng	-	-
21.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2023	01/01/2023
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
21.4	Cổ tức	31/12/2023	01/01/2023
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	2,739,339,820,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
21.5	Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
21.6	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,546,954,375,352	3,444,814,857,841
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21.7	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
22	Nguồn kinh phí	31/12/2023	01/01/2023
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
23	Tài sản thuê ngoài	31/12/2023	01/01/2023
23.1	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Đồng

1	Doanh thu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,419,047,256,697	2,856,895,317,768
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	2,419,047,256,697	2,856,895,317,768
	Doanh thu sản phẩm trong nước	2,246,995,490,036	2,689,538,848,493
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	172,051,766,661	167,356,469,275
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	38,856,056,911	35,829,263,326
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	38,856,056,911	35,829,263,326
	+ Giảm giá hàng bán	-	0
	+ Hàng bán bị trả lại	-	
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)	2,380,191,199,786	2,821,066,054,442
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,380,191,199,786	2,821,066,054,442
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	2,208,139,433,125	2,653,709,585,167
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	172,051,766,661	167,356,469,275
3	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,943,613,901,360	1,197,587,080,203
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	160,005,524,521	269,083,429,525
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	Cộng	2,103,619,425,881	1,466,670,509,728
4	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172,981,515,118	145,566,789,297
	- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	36,850,500,000	23,437,500,000
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,936,040,131	10,587,503,647
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(656,000,000)	
	Cộng	211,112,055,249	179,591,792,944

5	Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Lãi tiền vay	2,794,632,937	16,325,797,356
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,969,647,491	4,181,112,874
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	2,270,130,322	(2,874,934,994)
	- Chi phí tài chính khác	1	(3)
	Cộng	11,034,410,751	17,631,975,233
6	Thu nhập khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Tiền phạt thu được	773,595,354	394,041,043
	- Tiền bồi thường của PVI	-	118,625,000
	- Thuế được giảm	-	-
	- Các khoản khác	2,683,210,477	8,203,571,419
	Cộng	3,456,805,831	8,716,237,462
7	Chi phí khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	126,544,960	239,442,533
	- Các khoản khác	7,309,947,284	1,338,092,858
	Cộng	7,436,492,244	1,577,535,391
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	133,724,026,188	186,880,305,179
	Chi phí nhân viên quản lý	29,825,583,100	39,385,430,263
	Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	10,316,121,986	10,303,871,478
	Các khoản chi phí QLDN khác	93,582,321,102	137,191,003,438
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	195,534,405,626	265,078,978,417
	Chi phí nhân viên bán hàng	8,954,295,281	9,893,206,541
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	69,491,768,591	74,860,874,999
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	77,390,490,188	114,708,039,244
	Chi phí ASXH	7,213,277,107	18,712,485,227
	Các khoản chi phí BH khác	32,484,574,459	46,904,372,406
	Cộng	329,258,431,814	451,959,283,596
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	-Chi phí nguyên vật liệu	1,753,672,375,751	1,249,756,951,518
	-Chi phí nhân công	129,476,742,948	144,490,648,956
	-Chi phí khấu hao tài sản cố định	100,743,854,125	122,978,203,458
	-Chi phí dịch vụ mua ngoài	193,259,166,698	508,417,390,429
	-Chi phí khác bằng tiền	130,463,652,110	351,208,130,333
	Cộng	2,307,615,791,632	2,376,851,324,694

03/
TỔN
PHÁ
V CI
C C
C C
- TI

10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(33,981,169,658)	278,303,975,907
	Cộng	(33,981,169,658)	278,303,975,907
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	34,913,529,759	(168,731,380,584)
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	34,913,529,759	(168,731,380,584)

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 4/2023	Quý 4/2022
34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2023

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	1,420,967,900
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	19,670,906,460
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovetro)	1,003,850,000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	258,706,036
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	4,803,714,920
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	19,533,730

Trả trước cho nhà cung cấp

Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	

Phải thu khác

Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí Việt Nam	110,043,267,289
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	114,209,081,543
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	

Phải trả nhà cung cấp

Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	485,400,818,467
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,832,311,576
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	284,383,008
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	140,317,452
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	1,383,489,268

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

Những biến động trong báo cáo tài chính quý 4/2023 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2022 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, nguyên nhân chủ yếu do:

- Giá bán mặt hàng kinh doanh phân bón quý 4.2023 giảm so với cùng kỳ năm trước, đồng thời giá khí tăng so với Quý 4.2022, dẫn đến doanh thu các mặt hàng giảm, làm cho lợi nhuận giảm tương ứng.

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Htqlach

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

[Signature]

Võ Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

